



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: E9 - Phạm Hùng - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
 Tel: (04) 7848206 - 7848207 - Fax (04)7848202 - Website: www.vimeco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý IV năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	1,058,355,376,167	950,464,722,477
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,425,867,454	19,034,656,366
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (<i>Tiền gửi Ngân hàng</i>)	95,000,000,000	65,000,000,000
3	Các khoản phải thu	177,822,143,670	242,976,815,279
4	Hàng tồn kho	726,828,548,820	609,347,310,617
5	Tài sản lưu động khác	36,278,816,223	14,105,940,215
II	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	195,152,268,726	208,516,579,005
1	Các khoản phải thu dài hạn	9,100,981,711	5,943,404,210
2	Tài sản cố định	144,013,667,644	145,273,664,151
	- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	371,399,914,982	382,670,876,017
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(231,955,756,511)	(241,933,958,399)
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	4,869,061,533	4,869,061,533
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	(299,552,360)	(332,315,000)
3	Chi phí XDCB dở dang	13,904,347,797	27,740,495,133
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17,476,000,000	19,849,000,000
5	Chi phí trả trước dài hạn	10,657,271,574	9,710,015,511
6	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,253,507,644,893	1,158,981,301,482
IV	Nợ phải trả	1,099,620,576,739	1,001,354,575,289
1	Nợ ngắn hạn	259,134,313,452	320,071,396,308
2	Người mua trả tiền trước	720,773,824,809	569,489,236,266
3	Nợ dài hạn	119,712,438,478	111,793,942,715
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	153,887,068,154	157,626,726,193
1	Nguồn vốn và quỹ		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65,000,000,000	65,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	30,000,000,000	30,000,000,000
	- Quỹ đầu tư phát triển	21,844,046,345	21,833,346,345
	- Quỹ dự phòng tài chính	3,927,217,125	3,927,217,125
	- Lợi nhuận chưa phân phối	30,002,411,796	34,094,299,911
2	Nguồn kinh phí		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,113,392,888	2,771,862,812
	- Nguồn kinh phí		
VI	TỔNG NGUỒN VỐN	1,253,507,644,893	1,158,981,301,482

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	500,027,125,728	1,081,722,761,103
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	500,027,125,728	1,081,722,761,103
4	Giá vốn hàng bán	482,038,696,054	1,008,309,264,069
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,988,429,674	73,413,497,034
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	4,449,879,863	6,043,370,120
7	Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính(lãi vay)	4,869,165,029	22,697,401,388
8	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	(419,285,166)	(16,654,031,268)
9	Chi phí bán hàng	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,784,612,060	13,683,349,429
11	Doanh thu khác	(293,387,240)	5,415,151,557
12	Chi phí khác	1,920,158,088	2,859,689,674
13	Lợi nhuận khác	(2,213,545,328)	2,555,461,883
14	Lợi nhuận trước thuế	9,570,987,120	45,631,578,220
15	Thuế thu nhập phải nộp	5,479,099,005	11,537,278,309
16	Lợi nhuận sau thuế	4,091,888,115	34,094,299,911
17	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	630	5,245
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập

TP kế toán

Tổng giám đốc

Phạm Văn Vũ

Nguyễn Hữu Ngọc

Trần Tuấn Anh